

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2018/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 30 tháng 3 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên,
huấn luyện viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế**

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐỀN	Số: <u>HC/H</u>
	Ngày: <u>17/4</u>
	Chuyên:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ HAI**

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật thể dục thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

Xét Tờ trình số 1931/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Quy định mức thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại các giải quốc gia và quốc tế; báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh :

Quy định mức thưởng và chế độ đãi ngộ đối với vận động viên, huấn luyện viên tỉnh Thừa Thiên Huế lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực được tổ chức trong hoặc ngoài nước Việt Nam.

b) Đối tượng áp dụng

Đối với mức thưởng: vận động viên, huấn luyện viên thể thao (huấn luyện trực tiếp cho vận động viên đạt giải) đại diện cho tỉnh Thừa Thiên Huế thi đấu lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực được hưởng mức thưởng theo quy định.

Đối với chế độ đãi ngộ: vận động viên đang được đào tạo, huấn luyện tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hóa và Thể thao theo quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch đào tạo hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, thi đấu lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực; vô địch quốc gia hoặc đạt đẳng cấp được hưởng chế độ đãi ngộ theo quy định.

2. Quy định mức thưởng bằng tiền mặt đối với các vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực

a) Vận động viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên được triệu tập vào đội tuyển Quốc gia và lập thành tích trong cùng giải thi đấu quốc tế thì được thưởng như sau:

Trường hợp có 01 vận động viên lập thành tích, huấn luyện viên được hưởng 50% mức thưởng như đối với vận động viên;

Trường hợp mỗi vận động viên đạt từ 02 huy chương trở lên thì mức thưởng huấn luyện viên bằng 50% mức thưởng cao nhất của vận động viên đối với 01 huy chương cao nhất đạt được cộng với 25% mức thưởng cho mỗi thành tích còn lại của vận động viên được hưởng;

Trường hợp huấn luyện viên huấn luyện nhiều vận động viên lập thành tích, mức thưởng bằng 50% mức thưởng của vận động viên đạt giải cao nhất cộng với 25% tổng số tiền thưởng của các vận động viên đạt giải còn lại.

3. Quy định chế độ đãi ngộ đối với vận động viên

a) Vận động viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô thế giới, châu lục, khu vực và quốc gia được hưởng chế độ đãi ngộ theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

b) Các vận động viên đạt đẳng cấp được hưởng mức đãi ngộ như sau:

Đại kiện tướng: 4 lần mức lương cơ sở /người/tháng.

Kiến tướng: 3 lần mức lương cơ sở /người/tháng.

Cấp I: 1 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Thời gian được hưởng là 12 tháng kể từ ngày vận động viên có quyết định công nhận đẳng cấp của cơ quan có thẩm quyền.

c) Quy định khác

Mỗi vận động viên đạt thành tích chỉ được hưởng chế độ đãi ngộ ở một mức cao nhất theo thành tích hoặc danh hiệu đạt được.

Thời gian được hưởng kể từ ngày vận động viên đạt thành tích có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Trong trường hợp vận động viên đạt được nhiều thành tích thì chỉ được hưởng một mức cao nhất trong cùng một thời gian theo chu kỳ quy định. Nếu trong khoảng thời gian vận động viên đạt thành tích đang được hưởng đãi ngộ, vận động viên tiếp tục đạt được thành tích khác theo quy định:

Trường hợp 1: Nếu thành tích bằng hoặc cao hơn, vận động viên sẽ được hưởng mức đãi ngộ theo thành tích mới, thời gian để hưởng kể từ ngày vận động viên đạt thành tích mới có quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận thành tích mới.

Trường hợp 2: Nếu thành tích thấp hơn, vận động viên sẽ được hưởng mức đãi ngộ theo thành tích cũ đến hết thời gian hưởng của thành tích cũ, sau thời gian đó vận động viên được hưởng mức đãi ngộ của thành tích mới, thời gian được hưởng bằng số tháng được hưởng của thành tích mới trừ đi thời gian vận động viên đã được hưởng mức đãi ngộ của thành tích cũ (khoảng thời gian từ khi được công nhận đạt thành tích mới đến khi kết thúc mức hỗ trợ của thành tích cũ).

Vận động viên khi không còn tập luyện và thi đấu cho tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ thôi hưởng chế độ quy định trên.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí chi trả cho các chế độ tại Nghị quyết này được bố trí trong dự toán ngân sách sự nghiệp thể dục thể thao hàng năm của Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

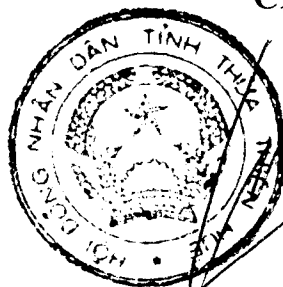
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VII, kỳ họp chuyên đề lần thứ 2 thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2018 và có hiệu lực thực hiện từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

Chế độ đãi ngộ đối với vận động viên quy định tại Nghị quyết này thay thế Điểm e, Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về Phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu QH;
- Các Bộ: Tài chính, VHTTDL;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy,
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp Huế;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh TTH;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT, Th.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



PHỤ LỤC 1

Mức thưởng đối với vận động viên lập thành tích trong thi đấu tại các đại hội, giải thể thao quy mô quốc tế

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên cuộc thi	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Phá kỷ lục được cộng thêm
A	Đại hội, giải thể thao quy mô thế giới				
1	Đại hội Olympic	48	24	18	18
2	Đại hội Olympic trẻ	18	9	8	8
3	a) Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	26	14	11	17
	b) Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	18	11	9	9
4	a) Giải vô địch Trẻ thế giới hoặc cúp Trẻ thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	13	7	5	8
	b) Giải vô địch Trẻ thế giới hoặc cúp Trẻ thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	9	5	5	5
B	Đại hội, giải thể thao quy mô Châu lục				
1	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	21	11	9	8
2	Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Đại hội thể thao Võ thuật - Trong nhà châu Á	15	8	6	6
3	a) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Olympic)	18	9	8	8
	b) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)	15	8	6	6
4	a) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Olympic)	9	5	4	4
	b) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp	8	4	3	3

	Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)				
C	Đại hội, giải thể thao quy mô khu vực				
1	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	14	8	6	5
2	a) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	12	6	5	5
	b) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	9	5	3	3
3	a) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	6	3	2	2
	b) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	5	2	2	2
D	Vận động viên lập thành tích tại đại hội thể thao quốc tế, giải thi đấu quốc tế dành cho người khuyết tật thưởng bằng 50% mức thưởng huy chương tương ứng của từng giải trên.				



PHỤ LỤC 2

Chế độ đãi ngộ đối với vận động viên
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2018/NQ/HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở/người/tháng

STT	Tên cuộc thi	Huy chương vàng	Huy chương bạc	Huy chương đồng	Số tháng được hưởng
A	Đại hội, giải thể thao quy mô thế giới				
1	Đại hội Olympic	20 lần	15 lần	10 lần	48 tháng
2	Đại hội Olympic trẻ	15 lần	10 lần	8 lần	48 tháng
3	a) Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu Olympic)	17 lần	12 lần	10 lần	24 tháng
	b) Giải vô địch thế giới hoặc cúp thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	12 lần	10 lần	8 lần	24 tháng
4	a) Giải vô địch Trẻ thế giới hoặc cúp Trẻ thế giới từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	7 lần	5 lần	4 lần	24 tháng
	b) Giải vô địch Trẻ thế giới hoặc cúp Trẻ thế giới từng môn các môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	5 lần	4 lần	3 lần	24 tháng
B	Đại hội, giải thể thao quy mô Châu lục				
1	Đại hội thể thao châu Á (ASIAD)	7 lần	6 lần	5 lần	36 tháng
2	Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Đại hội thể thao Võ thuật trong nhà châu Á	4 lần	3 lần	2 lần	24 tháng
3	a) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu Olympic)	6 lần	4 lần	3 lần	12 tháng

	b) Giải vô địch châu Á hoặc cúp châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)	4 lần	3 lần	2 lần	12 tháng
4	a) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm I (Trong chương trình thi đấu Olympic)	3 lần	2 lần	1 lần	12 tháng
	b) Giải vô địch Trẻ châu Á hoặc cúp Trẻ châu Á từng môn của các môn thể thao nhóm II (các môn thi còn lại)	2 lần	1 lần	1 lần	12 tháng
C Đại hội, giải thể thao quy mô khu vực					
1	Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games)	6 lần	4 lần	3 lần	24 tháng
2	a) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I, (trong chương trình thi đấu của Olympic)	5 lần	3 lần	2 lần	12 tháng
	b) Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	4 lần	2 lần	1 lần	12 tháng
3	a) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm I (trong chương trình thi đấu của Olympic)	3 lần	2 lần	1 lần	12 tháng
	b) Giải vô địch Trẻ Đông Nam Á từng môn thể thao nhóm II (các môn thể thao còn lại)	2 lần	1 lần	1 lần	12 tháng
D Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc và giải vô địch quốc gia					
	a) Tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc	4 lần	3 lần	2 lần	24 tháng
	b) Tại các giải vô địch quốc gia				12 tháng